

Bản án số: 56/2024/HNGĐ-ST

Ngày 09-8-2024

V/v: Ly hôn

## NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thị Phương.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Hữu Thiện;

2. Bà Nguyễn Hồng Phượng.

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Quang Tiến - Thư ký Tòa án.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:* Ông Võ Công Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 141/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024, về: Ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30/7/2024, giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị C; sinh năm 1970. Địa chỉ: Số A, tổ A, ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

*- Bị đơn:* Ông Trần Văn C1, sinh năm 1958. Địa chỉ: Số A, tổ A, ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Theo nguyên đơn, bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà và ông Trần Văn C1 tổ chức đám cưới năm 1990, có đăng ký kết hôn vào ngày 06/8/1990 tại Ủy ban nhân dân xã B. Vợ chồng chung sống đến 06 năm trở lại đây thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là ông C1 thường xuyên thân mật quá mức với cháu L (do gia đình L và gia đình bà hùn hạp làm bánh tráng chung tại nhà của cháu L), bà

đã góp ý nhiều lần nhưng ông C1 không nghe. Mặc dù bà biết giữa ông C1 và cháu L hiện chưa phát sinh quan hệ gì quá giới hạn, nhưng việc chồng bà thường xuyên gần gũi với cháu L bà không đồng ý, nên đã tỏ thái độ để ông C1 biết nhưng ông C1 không nghe, hai người vẫn hay qua lại với nhau, nên từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nay bà yêu cầu được ly hôn ông C1.

Về con chung: Vợ chồng bà có 02 người con chung là Trần Chân M Triết sinh năm 1991 và Trần Thị L1 Thư sinh năm 1996. Các con đã thành niên có khả năng tự lao động sinh sống được, nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Bị đơn ông Trần Văn C1 trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị C tổ chức đám cưới năm 1990, có đăng ký kết hôn vào ngày 06/8/1990 tại Ủy ban nhân dân xã B. Vợ chồng chung sống đến nay chỉ có những xích mích, mâu thuẫn nhỏ nhặt. Do gia đình ông và gia đình cháu Đào Hoa L2 (sinh năm 1993) có hùn hạp mở lò bánh tráng tại nhà của L2, bà C thấy ông thường xuyên tiếp xúc với cháu L2 nên không đồng ý. Tuy nhiên, ông đã lớn tuổi, L2 cũng giống như một người con, người cháu của ông, giữa ông và L2 chỉ đơn thuần là vì công việc, nhưng bà C không hiểu, nên làm đơn khởi kiện ly hôn. Thực chất theo ông được biết thì nguyên nhân bà C ly hôn là muốn đi qua Mỹ với em ruột bà C, vì gia đình ông và gia đình cháu L2 làm việc với nhau 15 năm nay rồi, không lý nào đến nay bà C mới làm đơn ly hôn. Khi biết bà C làm đơn ly hôn, ông và các con đã nói chuyện khuyên giải bà C rút đơn về nhưng bà C không đồng ý. Vợ chồng ông đã lớn tuổi, sống với nhau đến nay đã mấy chục năm nhưng không có mâu thuẫn gì lớn, riêng bản thân ông chưa từng có ý lăng nhăng bên ngoài, nên việc bà C nghi ngờ ông với cháu L2 là oan ức cho ông, ông chỉ muốn giữ hạnh phúc gia đình để làm gương cho con cháu, nên không đồng ý ly hôn bà C.

Về con chung: Ông và bà C có 02 người con chung là Trần Chân M Triết sinh năm 1991 và Trần Thị L1 Thư sinh năm 1996. Các con chung đã thành niên, có khả năng tự lao động sinh sống được, nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Tại phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị C cho rằng, ông C1 có quan hệ thân thiết quá mức với người phụ nữ khác trước mặt bà, bà đã góp ý nhiều lần nhưng ông C1 không nghe. Vợ chồng mặc dù ở chung nhà nhưng không có quan hệ tình cảm, và sống độc lập nhau về mặt kinh tế từ 06 năm trước. Nay mâu thuẫn vợ

chồng đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục sống chung nên bà yêu cầu được ly hôn.

*\* Đại diện VKSND Huyện Dương Minh Châu phát biểu:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 53 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà C đối với ông C1. Về con chung: Các con chung của bà C và ông C1 đã thành niên và có khả năng lao động nên không giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung, do các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn ông Trần Văn C1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt, nên căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông C1.

[2] Về nội dung vụ án: Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị C và ông Trần Văn C1 chung sống với nhau từ năm 1990, có đăng ký kết hôn ngày 06/8/1990 tại Ủy ban nhân dân xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (giấy chứng nhận kết hôn số: 04) nên hôn nhân của bà C và ông C1 là hôn nhân hợp pháp kể từ ngày 06 tháng 8 năm 1990. Sau thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau. Bà C và ông C1 không có tình nghĩa vợ chồng, không yêu thương, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau, bỏ mặc nhau. Nay bà C xác định không còn tình cảm, không thể tiếp tục sống chung nên yêu cầu được ly hôn. Đối với ông C1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt là thể hiện thái độ thờ ơ, bỏ mặc. Hội đồng xét xử có căn cứ xác định hôn nhân của bà C và ông C1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, Tòa án chấp nhận cho bà C được ly hôn với ông C1.

[2.2] Về nuôi con chung: Các con chung của bà C và ông C1 đã thành niên, có khả năng tự lao động sinh sống được. Các bên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về chia tài sản chung: Bà C và ông C1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 4 và Điều 6 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị C được ly hôn ông Trần Văn C1.
2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà C đã nộp theo biên lai thu số 0007472 ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Bà Nguyễn Thị C có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với ông Trần Văn C1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND Huyện Dương Minh Châu;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**Phan Thị Phương  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Hữu Thiện      Nguyễn Hồng Phượng**

**Phan Thị Phương**